

ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY LÀM THUỐC Ở HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

TRẦN ĐỨC TOÀN

Trường THPT Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang

ĐẶNG MINH QUÂN

Trường Đại học Cần Thơ

Huyện Giồng Riềng nằm ở vùng phía Tây sông Hậu thuộc tỉnh Kiên Giang, có địa hình bằng phẳng, nhiều sông rạch, đất đai màu mỡ nên có điều kiện tự nhiên thích hợp cho sự phát triển của hệ thực vật, trong đó có nhiều loài cây có thể dùng làm thuốc.

Kinh nghiệm sử dụng cây làm thuốc (thuốc nam) của người dân địa phương đã có từ lâu đời, nhưng chủ yếu là những bài thuốc gia truyền, nên số lượng loài cây được sử dụng làm thuốc không nhiều so với số lượng loài cây hiện có ở địa phương. Mặt khác, từ trước đến nay, ở huyện Giồng Riềng chưa có một công trình nghiên cứu nào về tài nguyên thực vật làm thuốc. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đa dạng về thành phần loài cây làm thuốc ở huyện Giồng Riềng là rất cần thiết, góp phần trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương - một huyện thuần nông còn nghèo, với hơn 15% là người dân tộc Khmer.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp điều tra phỏng vấn: Sử dụng phương pháp phỏng vấn nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) [3] để tìm hiểu thực trạng sử dụng, khai thác và chế biến các loài cây làm thuốc ở địa phương.

- Phương pháp điều tra theo tuyến, thu mẫu và xử lý mẫu, đánh giá đa dạng tài nguyên cây thuốc dựa theo quyển “Các phương pháp nghiên cứu thực vật” [8].

- Phương pháp phân tích mẫu, xác định tên khoa học, xác định cây làm thuốc: Dựa trên phương pháp so sánh hình thái, kết hợp tra cứu các bộ sách chuyên ngành như: “Cây cỏ Việt Nam” [5], “Từ điển cây thuốc Việt Nam” [4], “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” [6], “Danh lục các loài thực vật Việt Nam” [1, 9]...

- Đánh giá mức độ nguy cấp theo “Sách Đỏ Việt Nam” (2007) [2] và Nghị định 32/2006/NĐ-CP (2006) [7].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đa dạng về phân loại

Kết quả nghiên cứu thành phần loài cây thuốc tại 18 xã và 01 thị trấn ở huyện Giồng Riềng, đã thống kê được 383 loài thuộc 287 chi của 103 họ trong 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Sự phân bố của các taxon trong các ngành là không đồng đều, đa số các taxon tập trung vào ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 92 họ chiếm 89,32% số họ, 276 chi chiếm 96,17% số chi, 372 loài chiếm 97,13% số loài của vùng nghiên cứu. Các ngành còn lại đều có các taxon ở mỗi bậc chiếm tỷ lệ dưới 8%. Trong ngành Ngọc lan thì lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 70 họ chiếm 67,96% số họ, 214 chi chiếm 74,56% số chi và 292 loài chiếm 75,84% số loài của hệ; lớp Hành (Liliopsida) có các taxon ở mỗi bậc đều dưới 22%. Từ đó có thể khẳng định được tính ưu thế của lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) và trong toàn khu vực nghiên cứu, chi tiết được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1

Sự phân bố các taxon trong từng ngành của các loài cây thuốc ở huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Polypodiophyta (Ngành Dương xỉ)	8	7,77	8	2,79	8	2,09
Pinophyta (Ngành Thông)	3	2,91	3	1,05	3	0,78
Magnoliophyta (Ngành Ngọc lan)	92	89,32	276	96,17	372	97,13
- <i>Manoliopsida</i> (Lớp Ngọc lan)	70	67,96	214	74,56	292	75,84
- <i>Liliopsida</i> (Lớp Hành)	22	21,36	62	21,60	80	20,78
Tổng	103	100,00	287	100,00	383	100,00

Về đa dạng loài ở bậc họ, kết quả nghiên cứu đã thống kê được: Có 44 họ chỉ có 1 loài, 36 họ có từ 2-4 loài, 11 họ có từ 5-9 loài, 9 họ có từ 10-16 loài và 3 họ có từ 19-25 loài. Ba họ có số lượng loài cây làm thuốc nhiều nhất là họ Đậu-Fabaceae (25 loài, chiếm 6,53% tổng số loài của hệ), họ Cúc-Asteraceae (20 loài, chiếm 22% tổng số loài) và họ Thầu dầu-Euphorbiaceae (19 loài, chiếm 4,96% tổng số loài). Đây cũng là 3 họ có số lượng loài lớn trong hệ thực vật Việt Nam và có nhiều cây làm thuốc.

Về đa dạng loài ở bậc chi, kết quả nghiên cứu đã thống kê được: Có 225 chi chỉ có 1 loài, 41 chi có 2 loài, 14 chi có 3 loài, 7 chi có từ 4-7 loài. Như vậy, sự đa loài của các chi khá thấp, có tới 225 chi chỉ có 1 loài chiếm tới 78,40% số chi khảo sát được. Chi giàu loài nhất là *Euphorbia* (Cỏ sữa) có 7 loài, tiếp theo là các chi *Citrus* (Cam), *Ficus* (Sung) và *Syzygium* (Trâm) đều có 5 loài. Đây là những chi có nhiều loài dùng làm thuốc phổ biến như Cỏ sữa (*Euphorbia* spp.), Cam (*Citrus sinensis*), Quýt (*Citrus reticulata*), Sung (*Ficus racemosa*), Sắn thuyền (*Syzygium polyanthum*)...

2. Đa dạng về dạng thân

Bảng 2

Số lượng và tỉ lệ các nhóm dạng thân của cây làm thuốc ở huyện Giồng Riềng

TT	Các dạng sống	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Thân cỏ (đứng, nằm hay ngằm)	183	47,78
2	Thân bụi	96	25,07
3	Thân gỗ	49	12,79
4	Thân leo	42	10,97
5	Cây phụ sinh	5	1,30
6	Dạng khác (dạng Cau, Dừa)	8	2,09
	Tổng cộng	383	100,00

Các loài cây thuốc thu được ở huyện Giồng Riềng được xếp vào 6 dạng sống. Trong đó, nhóm cây thân cỏ chiếm tỉ lệ cao nhất, tới 47,78% số loài khảo sát được, chủ yếu là các loài thuộc họ Cúc (Asteraceae), họ Hòa thảo (Poaceae), họ Rau dền (Amaranthaceae), họ Ráy (Araceae). Đây là những họ có nhiều loài cây vừa làm rau ăn, vừa làm cảnh, làm thuốc nên được nhiều người dân trong huyện gây trồng. Tiếp theo là nhóm cây thân bụi, chiếm tỉ lệ

25,07% số loài khảo sát được, chủ yếu là các loài được trồng hay mọc hoang thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Bông (Malvaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Cam (Rutaceae)... Các nhóm dạng thân còn lại chiếm tỷ thấp hơn, chi tiết được thể hiện trong bảng 2.

3. Đa dạng về sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo môi trường sống

Kết quả nghiên cứu thực địa cho thấy, hệ thực vật làm thuốc ở huyện Giồng Riềng được phân bố trong 5 môi trường sống, trong đó, một số loài có thể sống được ở nhiều môi trường sống khác nhau, chi tiết được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3

Sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo môi trường sống

TT	Môi trường sống	Số loài	Tỷ lệ %
1	Vườn nhà, vườn cây ăn trái	306	79,90
2	Ven đường	82	21,41
3	Đất bỏ hoang, bãi cỏ	73	19,06
4	Kênh, mương	57	14,88
5	Ruộng lúa	42	10,97

Từ kết quả bảng 3 cho thấy, sinh cảnh vườn nhà, vườn cây ăn trái có thành phần loài đa dạng nhất, tới 306 loài chiếm 79,9% số loài khảo sát được, gồm những loài có giá trị làm thuốc được các thầy thuốc và người dân địa phương mang từ rừng hay nơi khác về trồng để làm thuốc như Kinh giới trồng (*Elsholtzia ciliata*), Sư nhĩ (*Leonotis nepetifolia*), Trinh nữ hoàng cung (*Crinum latifolium*), Ngải xanh (*Zingiber zerumbet*), Xạ can (*Belamcanda chinensis*), Xuyên tâm liên (*Andrographis paniculata*)... hay những loài cây ăn trái có tác dụng làm thuốc như Mãng cầu (*Annona squamosa*), Cà nà (*Elaeocarpus hygrophilus*), Dâu da (*Baccaurea ramiflora*)... hoặc những cây làm rau ăn hàng ngày như Rau má (*Centella asiatica*), Ngải cứu (*Artemisia vulgaris*), Rau ngổ (*Enydra fluctuans*), Khô qua (*Momordica charantia*)...

Các môi trường sống còn lại chiếm tỷ lệ thấp hơn, chủ yếu là các loài mọc hoang như Quả nỏ (*Ruellia tuberosa*), Cỏ sứt (*Achyranthes aspera*), Cỏ mực (*Eclipta prostrata*), Churn bầu (*Combretum quadrangulare*), Muồng trâu (*Cassia alata*), Quao nước (*Dolichandron spathacea*), Mù u (*Calophyllum inophyllum*)...

4. Đa dạng về bộ phận sử dụng

Tùy mỗi loài cây mà bộ phận dùng để làm thuốc có thể khác nhau, có cây chỉ dùng được một bộ phận, có cây dùng kết hợp hai hay nhiều bộ phận hoặc dùng toàn cây.

Dựa vào các tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2003) [6], Võ Văn Chi (2012) [4] và từ việc phỏng vấn các lương y ở các nhà thuốc nam địa phương, đã thống kê được từng bộ phận dùng của các loài cây làm thuốc thu được, chi tiết được thể hiện trong bảng 4.

Từ kết quả bảng 4 cho thấy: Bộ phận dùng là lá có tới 147 loài, chiếm 38,38% số loài khảo sát được. Lá được dùng dưới dạng tươi để làm rau ăn hàng ngày như Rau má (*Centella asiatica*), Tía tô (*Perilla ocymoides*), Húng lũi (*Mentha aquatica*), Vọng cách (*Premna sarratifolia*)... hoặc dùng lá khô kết hợp với nhiều loài cây khác như Lác dù (*Cyperus involucratus*), Xạ can (*Belamcanda chinensis*), Ngũ trảo (*Vitex negundo*), Xa kê (*Artocarpus altilis*)... để sắc uống. Sử dụng toàn cây có 125 loài, chiếm 32,64% số loài, dùng chủ yếu là bãm nhỏ cây ra rồi sắc uống như Trinh nữ (*Mimosa pudica*), Nhân trần (*Adenosma caeruleum*),

Cối xay (*Abutilon indicum*), Nhân lồng (*Passiflora foetida*)... hoặc giã nát để đắp hoặc băng bó. Bộ phận dùng là rễ có 99 loài, chiếm 25,85% số loài, thường được dùng để sắc uống tươi hoặc phơi khô để chữa các bệnh như đau xương, đau lưng, làm thuốc bổ hoặc được ngâm rượu để xoa bóp. Các bộ phận dùng còn lại như thân, vỏ, quả, hạt, củ, hoa... ít được sử dụng hơn, thường được dùng để uống thay thuốc kháng sinh chữa viêm nhiễm, tẩy giun sán, giải độc, giải nhiệt.

Bảng 4

Bộ phận dùng của các loài cây thuốc ở huyện Giồng Riềng

TT	Bộ phận dùng	Số lượng loài	Tỉ lệ (%)
1	Lá	147	38,38
2	Toàn cây	125	32,64
3	Rễ	99	25,85
4	Thân	86	22,45
5	Quả	69	18,02
6	Hột	63	16,45
7	Vỏ	56	14,62
8	Hoa	47	12,27
9	Nhựa cây	21	5,48
10	Củ	16	4,18

5. Đa dạng các loài cây dùng làm thuốc theo các nhóm bệnh

Dựa theo các tài liệu của Đỗ Tất Lợi [6], Võ Văn Chi [4] và từ việc phỏng vấn các lương y ở các nhà thuốc nam địa phương, đã thống kê được 22 nhóm bệnh có thể dùng các loài cây thuốc ở huyện Giồng Riềng để điều trị. Trong đó, 5 nhóm bệnh có số lượng loài chữa trị cao nhất (trên 100 loài) là: nhóm bệnh ngoài da (có tới 175 loài, chiếm 45,69% số loài), nhóm bệnh về đường tiêu hóa (có 153 loài, chiếm 39,95%), nhóm bệnh do thời tiết (có 137 loài, chiếm 35,77%), nhóm bệnh về đường hô hấp (có 110 loài, chiếm 28,72%) và nhóm bệnh về xương khớp (có 104 loài, chiếm 27,15% số loài). Các nhóm bệnh còn lại có số loài ít hơn, chi tiết được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5

Số lượng và tỷ lệ các loài cây làm thuốc theo mỗi nhóm bệnh

TT	Các loại bệnh	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh ngoài da (mụn, nhọt, ghẻ lở...)	175	45,69
2	Bệnh đường tiêu hóa (tả, lỵ, ngộ độc...)	153	39,95
3	Bệnh do thời tiết (cảm cúm, đau đầu, sổ mũi, sốt...)	137	35,77
4	Bệnh về đường hô hấp (ho, viêm phổi...)	110	28,72
5	Bệnh về xương khớp (đau, thấp, viêm...)	104	27,15
6	Bệnh phụ nữ (kinh nguyệt không đều...)	89	23,24
7	Bệnh về thận, bàng quang (sỏi thận, lợi tiểu...)	82	21,41
8	Trị động vật cắn (rắn, rết, chó, mèo...)	52	13,58
9	Bệnh về gan, mật (viêm gan, đau gan...)	50	13,05
10	Bệnh về tai, mũi, họng (viêm, đau, sưng...)	47	12,27

TT	Các loại bệnh	Số loài	Tỷ lệ (%)
11	Trị giun sán các loại	39	10,18
12	Bệnh dạ dày	35	9,14
13	Bệnh do trúng độc, giải độc...	33	8,62
14	Bệnh về tim mạch (suy tim, huyết áp...)	32	8,36
15	Bệnh về mắt (đau mắt, đỏ mắt...)	31	8,09
16	Bệnh răng miệng (viêm, đau, sâu răng...)	30	7,83
17	Cầm máu	27	7,05
18	Bệnh về thần kinh (mất ngủ, suy nhược...)	25	6,53
19	Bồi bổ cơ thể	25	6,53
20	Bệnh tiểu đường	14	3,66
21	Bệnh trẻ em (suy dinh dưỡng, kém ăn...)	12	3,13
22	Bệnh đường sinh dục (di tinh, mộng tinh...)	12	3,13

6. Các cây thuốc quý hiếm cần được bảo tồn

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 3 loài cây thuốc có tên trong “*Sách Đỏ Việt Nam*” (2007) [2] và Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ [7].

Bảng 6

Các loài cây thuốc quý hiếm trong khu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cấp quy định	
			SĐVN (2007)	NĐ 32/CP/2006
1	<i>Cycas pectinata</i> Buch.– Ham.	Tuế lược	VU	II A
2	<i>Dendrobium nobile</i> Lindl.	Thạch斛	EN	II A
3	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Cà na	VU	

Chú thích: SĐVN: Sách Đỏ Việt Nam; NĐ: Nghị định; VU: sẽ nguy cấp; EN: nguy cấp; IIA: Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

III. KẾT LUẬN

Tài nguyên cây làm thuốc ở huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang rất đa dạng với 383 loài thực vật thuộc 287 chi của 103 họ trong 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 3 loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Các cây thuốc phân bố trong 5 môi trường sống khác nhau, nhưng đa dạng nhất là ở sinh cảnh vườn nhà và vườn cây ăn trái với 306 loài, chiếm 79,90% số loài. Dạng thân chủ yếu của các loài cây thuốc là thân cỏ với 183 loài, chiếm 47,78%. Các cây thuốc thu được có thể dùng trong việc phòng và chữa trị 22 nhóm bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiên Bản (chủ biên)**, 2003, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, 3.
2. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam - Phần II: Thực vật. Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.

3. **Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant**, 2009. PRA - Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân (Tái bản lần 2). Nxb. Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam. Nxb. Y học, Hà Nội, tập 1, 2.
5. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999-2000. Cây cỏ Việt Nam. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, Quyển I, II, III.
6. **Đỗ Tất Lợi**, 2003. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb. Y học, Hà Nội.
7. **Chính phủ Việt Nam**, 2006. Nghị định 32/2006/NĐ-CP, Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Hà Nội.
8. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. **Trung tâm Nghiên cứu tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội**, 2001. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 1.

**DIVERSITY OF MEDICINAL PLANT RESOURCES OF
GIONG RIENG DISTRICT, KIEN GIANG PROVINCE, VIETNAM**

TRAN DUC TOAN, DANG MINH QUAN

SUMMARY

Present study documents medicinal plant resources of Giong Rieng district, Kien Giang province. 383 species belonging to 287 genera of 103 families in 3 vascular plant divisions were found used for medicinal purposes. Among which, 3 species are threatened and listed in Vietnam Red Data Book (2007) and the Government Decree 32/2006/NĐ-CP. Majority of the medicinal plants was from the grass group with 183 species, constituting 47.78%. The medicinal plants were found growing in five kinds of habitats, in which the most number of species from the home garden/the orchard, with 306 species, constituting upto 79.90%. These medicinal plants can prevent and treat 22 disease groups.